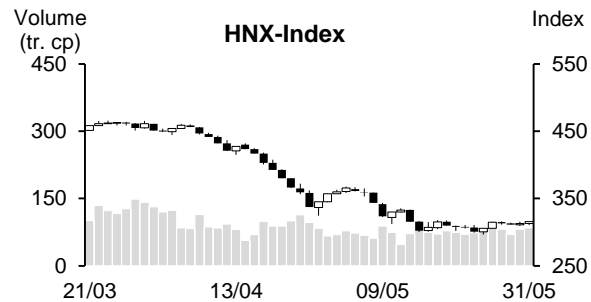
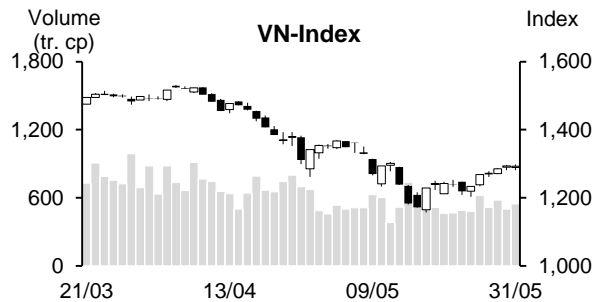


31/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,292.68	-0.10%	1,332.59	-0.77%	315.76	0.96%
Tổng KLGD (tr. cp)	591.09	0.66%	137.98	-8.39%	84.50	-3.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	543.60	8.84%	127.92	5.25%	84.08	3.30%
TB 20 phiên (tr. cp)	531.86	2.21%	146.49	-12.68%	75.55	11.28%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,108.41	-2.35%	5,609.89	-18.66%	2,046.40	6.09%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,287.29	11.99%	5,030.75	5.46%	2,032.96	12.75%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,839.19	3.24%	5,431.10	-7.37%	1,626.43	25.00%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	147	29%	10	33%	85	33%
Số mã giảm	298	59%	20	67%	125	48%
Số mã đứng giá	57	11%	0	0%	48	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chung xảy ra rung lắc khi VN-Index tiến đến ngưỡng kháng cự 1,300 điểm. Tâm lý chốt lời dâng cao ở nhóm ngân hàng cũng như các cổ phiếu trong rổ chỉ số VN Diamond khiến thị trường chung đổ lửa ngay từ đầu phiên giao dịch. Mặc dù độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo của số mã giảm giá trong cả phiên giao dịch, VN-Index lại không điều chỉnh quá đáng kể, thậm chí đã có thời điểm được kéo xanh trong nửa cuối phiên sáng và đầu phiên chiều. Nguyên nhân đến từ biến động tích cực của nhóm cổ phiếu dầu khí với đầu tàu là GAS trong bối cảnh giá dầu thế giới tiếp tục leo thang. Ngoài ra, nhóm phân bón cũng là một trong những nhóm ngành hiếm hoi được đẩy giá. Cuối phiên, đến lượt một số cổ phiếu trụ cột như MSN, VHM, CTG lên tiếng giúp VN-Index chỉ chốt phiên với mức giảm nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, và đường MA5 cắt lên MA20, cho thấy nhịp tăng ngắn hạn có thể chưa kết thúc. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền Doji sau chuỗi tăng liên tục năm phiên trước đó, cùng với MA20 giữ trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy đà phục hồi đang chững lại. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không sớm vượt qua được khu vực kháng cự tâm lý 1,300 điểm thì áp lực chốt lời có thể quay trở lại và vùng 1,265 điểm (MA20) sẽ đóng vai trò hỗ trợ cho nhịp tăng ngắn hạn hiện tại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều khi có phiên tăng thứ hai liên tiếp. Chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 319 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường cho tín hiệu đà tăng chững lại. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, và có thể cân nhắc thực hiện hóa lợi nhuận một phần tỷ trọng.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: CNG, SBA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	01/06/22	69.6	64.9	7.2%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CNG	Quan sát mua	01/06/22	39.3	42.5	Tín hiệu vượt MA50 với nền tăng tốt kèm vol cao -> khả năng có thể tăng về lại vùng đỉnh cũ, có thể canh mua quanh 38
2	SBA	Quan sát mua	01/06/22	20.9	22-22.5	Tín hiệu thoát được nền tích lũy tam giác kéo dài hơn 1 tháng qua -> khả năng có thể có nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	22.35	20.35	9.8%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Nắm giữ	19/05/22	69.6	64.9	7.2%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 20% bằng tiền
3	HSG	Mua	26/05/22	22.8	21.2	7.5%	23.7	11.8%	20.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Tín dụng tăng chậm lại

Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 23/5-27/5 đề cập đến việc lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm giảm mạnh

SSI Research cho biết trong tuần qua, NHNN đã rút ròng gần 400 tỷ đồng trên thị trường mở. Cụ thể, NHNN bơm 1.400 tỷ đồng, thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5% trong khi có 1.800 tỷ đồng đáo hạn và đưa khối lượng tín phiếu đang lưu hành giảm xuống còn 2.300 tỷ đồng.

Trạng thái thanh khoản được cải thiện giúp lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng có thời điểm trong tuần giảm xuống dưới 1%, mức thấp nhất kể từ tháng 12/2021. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm ở mức 1,1%, giảm 76 điểm cơ bản và kỳ hạn 1 tuần 1,5%, giảm 63 điểm cơ bản.

Theo số liệu từ NHNN, tính đến ngày 25/5, tín dụng trong hệ thống ghi nhận mức tăng 7,75% so với cuối năm 2021 (tương đương tăng 16,5% so với cùng kỳ). Mặc dù tín dụng tăng gần gấp đôi so với mức tăng cùng kỳ năm ngoái, tốc độ tăng đã có phần chậm lại nếu tính theo tháng (tháng 3 tăng 16,9% so với cùng kỳ).

Nhìn chung, việc tín dụng chậm lại cũng đã giảm bớt áp lực về mặt thanh khoản và giúp mặt bằng lãi suất liên ngân hàng có thể duy trì ở mức thấp, trong bối cảnh đồng VNĐ chịu áp lực mất giá.

Xi măng đồng loạt tăng giá

Vụ Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng) cho biết, trong tháng 5/2022, sản lượng tiêu thụ xi măng ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu ước đạt 9,27 triệu tấn, tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, giá bán xi măng trong nước tăng từ 40.000-80.000 đồng/tấn do áp lực giá nguyên liệu sản xuất đầu vào tăng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tiêu thụ sản phẩm xi măng đạt khoảng 44,12 triệu tấn, tương đương so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tiêu thụ trong nước khoảng 26,73 triệu tấn, giảm khoảng 2% so với cùng kỳ năm 2021, song xuất khẩu tăng khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2021; ước đạt khoảng 17,39 triệu tấn.

Năm 2021, trước tác động tiêu cực của dịch COVID-19, ngành xi măng vẫn lập kỷ lục về tiêu thụ với 108,4 triệu tấn, tăng 8,1% so với năm 2020. Trong đó, tiêu thụ nội địa 62,7 triệu tấn, tăng 0,9%, chiếm 57,8% tỷ trọng toàn ngành; xuất khẩu gần 46 triệu tấn, tăng 20,1% và chiếm 42,15% tỷ trọng.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland bán gần 5.800 tỷ đồng trái phiếu cho 2 nhà đầu tư nước ngoài

Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) thông báo chào bán thành công 5.543 trái phiếu chuyển đổi và 231 trái phiếu kèm chứng quyền với tổng giá trị 5.774 tỷ đồng, tương đương 98,3% tổng giá trị dự kiến phát hành cho 2 nhà đầu tư chuyên nghiệp nước ngoài. Trái phiếu phát hành ngày 19/5.

Số trái phiếu chuyển đổi dự kiến phát hành của Novaland là 5.640 đơn vị. Giá bán là 1 tỷ đồng, có thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất cố định là 10%/năm. Kỳ trả lãi định kỳ sẽ là 6 tháng 1 lần kể từ ngày phát hành. Giá chuyển đổi sẽ là 93.960 đồng/cổ phiếu, tức 1 trái phiếu sẽ đổi ra 10.643 cổ phiếu.

Số trái phiếu kèm chứng quyền đơn vị này dự kiến phát hành là 235 đơn vị. Giá bán cũng là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định ở mức 8%/năm. Tỷ lệ thực quyền ban đầu là 1:1,31. Giá thực hiện chứng quyền ban đầu là 76.984 đồng/cổ phiếu và có thể điều chỉnh.

FPT chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 30%

FPT (HoSE:FPT) thông báo ngày 14/6 là ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu, tổng tỷ lệ 30%. Doanh nghiệp sẽ chia cổ tức tiền mặt còn lại của năm 2021 tỷ lệ 10%. Với 914 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 914 tỷ đồng để thanh toán cổ tức tiền mặt. Ngày thanh toán dự kiến là 27/6.

Cùng với đó, FPT sẽ phát hành 182,8 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 20% trả cổ tức. Vốn điều lệ tăng từ 9.142 tỷ đồng lên 10.970 tỷ đồng.

Tập đoàn Cao su Việt Nam lên kế hoạch lợi nhuận 2022 đi ngang

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ năm 2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HoSE: GVR), công ty lên kế hoạch kinh doanh với doanh thu hợp nhất 29.707 tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế 5.340 tỷ đồng, đi ngang so với năm 2021. Về phía công ty mẹ, kế hoạch doanh thu là 4.460 tỷ đồng, tăng 12,4%, lãi sau thuế 2.300 tỷ đồng, giảm 1,4% so với thực hiện năm ngoái. Mức cổ tức cho năm 2022 dự kiến là 5% bằng tiền mặt.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, công ty ghi nhận doanh thu hợp nhất 28.351 tỷ đồng, lãi sau thuế 5.340 tỷ đồng, lần lượt tăng 34,1% và 5,2% so với thực hiện năm 2020. Mức cổ tức cho năm 2021 được tập đoàn cao su Việt Nam trình các cổ đông là 4% bằng tiền mặt. Dự kiến, doanh nghiệp này sẽ phải bỏ ra 1.600 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

Quý I/2022, mảng sản xuất và kinh doanh mủ cao su của tập đoàn ghi nhận doanh thu 2.995 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp tăng từ 660 tỷ đồng lên 1.142 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 24,3% lên 38,1%.

Tuy nhiên, mảng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su giảm mạnh khiến tổng doanh thu thuần đi ngang ở mức 4.893 tỷ đồng. Nhưng nhờ nhận bồi thường gần 300 tỷ đồng, công ty báo lãi quý I đạt 1.055 tỷ đồng, tăng 29%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	117,700	7.00%	0.29%
VHM	69,600	1.61%	0.09%
VCB	78,900	1.15%	0.08%
MSN	112,400	2.18%	0.07%
CTG	27,900	2.20%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	37,000	8.82%	0.45%
PVS	30,700	5.86%	0.22%
L14	188,700	9.97%	0.12%
IDC	54,400	2.64%	0.11%
PTI	67,900	6.93%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	34,700	-2.12%	-0.07%
VPB	31,000	-1.90%	-0.05%
BID	35,300	-1.26%	-0.04%
TCB	37,150	-1.59%	-0.04%
VNM	71,700	-1.10%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	44,500	-8.44%	-0.39%
CDN	27,700	-6.10%	-0.05%
IPA	32,200	-2.42%	-0.04%
MBS	23,500	-1.67%	-0.03%
VCS	93,000	-0.64%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	6,210	2.31%	26,112,500
HPG	34,700	-2.12%	18,840,200
SSI	29,650	-0.84%	18,324,500
STB	22,350	-1.97%	12,812,300
POW	13,550	0.74%	11,418,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	30,700	5.86%	16,804,999
SHS	18,200	1.11%	8,407,620
CEO	44,200	0.23%	6,139,808
HUT	31,000	-0.64%	4,078,115
KLF	4,100	-2.38%	3,630,868

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	34,700	-2.12%	656.3
SSI	29,650	-0.84%	541.7
DPM	59,600	5.49%	486.0
DIG	60,400	-1.63%	480.0
DCM	37,250	6.89%	334.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	30,700	5.86%	507.0
CEO	44,200	0.23%	268.2
IDC	54,400	2.64%	169.7
SHS	18,200	1.11%	151.1
HUT	31,000	-0.64%	127.3

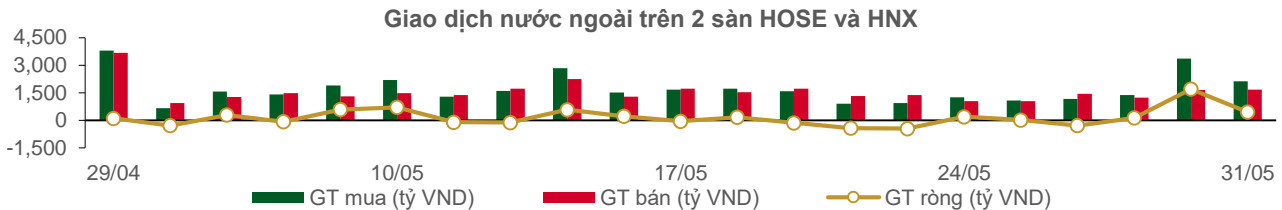
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DGC	1,500,000	300.00
FUEVFNVD	10,000,000	286.99
SHB	8,386,500	127.63
KDC	2,010,000	122.61
VPB	3,168,400	106.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	420,000	13.44
S55	4	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.49	2,042.67	46.11	1,650.21	10.39	392.47
HNX	1.92	80.45	0.60	23.06	1.33	57.39
Tổng 2 sàn	58.42	2,123.12	46.71	1,673.27	11.71	449.86



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFN30	28,000	10,585,600	303.64
MSN	112,400	1,718,400	189.61
VHM	69,600	1,572,900	108.90
VPB	31,000	3,025,400	102.26
E1VFN30	22,300	4,318,900	96.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	54,400	834,200	45.26
CEO	44,200	429,400	18.98
SHS	18,200	316,500	5.75
PVS	30,700	141,800	4.34
NVB	37,000	64,300	2.33

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	22,300	8,708,100	194.67
MSN	112,400	1,395,700	153.85
VPB	31,000	3,027,400	102.32
DPM	59,600	1,526,300	89.56
FUEVFN30	28,000	2,984,300	84.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	54,400	223,000	12.13
PLC	33,900	82,000	2.76
NVB	37,000	66,400	2.46
PVS	30,700	40,500	1.23
SHS	18,200	60,100	1.08

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFN30	28,000	7,601,300	219.15
VHM	69,600	915,200	63.45
DGC	223,600	209,800	47.35
MSN	112,400	322,700	35.77
NLG	47,750	718,000	34.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	54,400	611,200	33.13
CEO	44,200	414,800	18.34
SHS	18,200	256,400	4.67
PVS	30,700	101,300	3.11
PVI	50,500	29,000	1.46

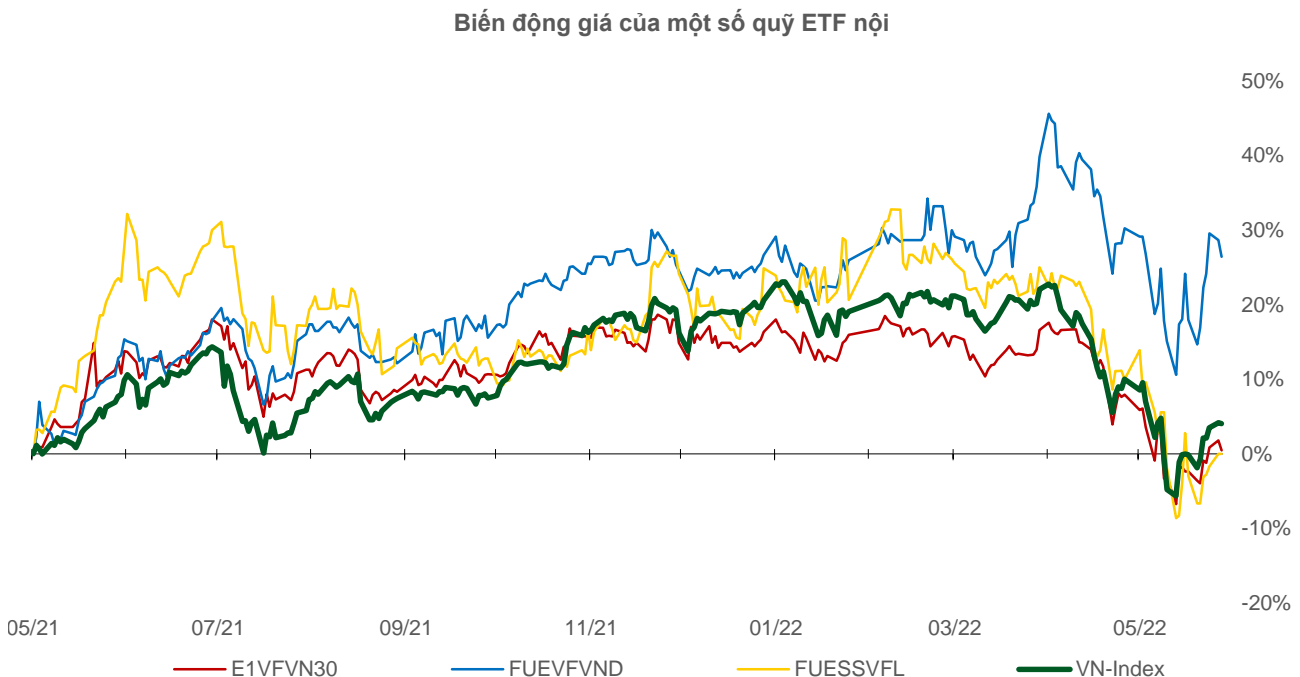
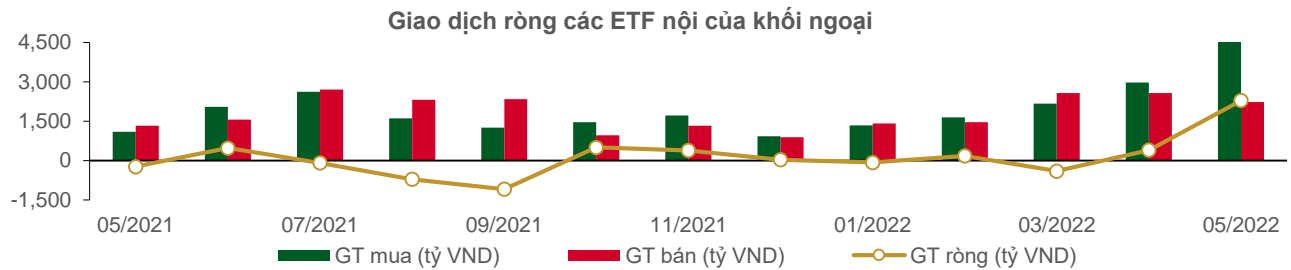
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,300	(4,389,200)	(98.17)
PNJ	114,900	(573,100)	(67.26)
DPM	59,600	(928,300)	(53.66)
GAS	117,700	(161,100)	(19.18)
VGC	40,100	(455,160)	(18.41)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	33,900	(81,500)	(2.75)
THD	44,500	(21,500)	(1.01)
NTP	44,800	(13,000)	(0.58)
HMH	22,900	(25,400)	(0.56)
MBG	9,800	(34,600)	(0.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,300	-1.3%	8,748,900	195.57	E1VFN30	96.50	194.67	(98.17)
FUEMAV30	15,690	-0.6%	23,100	0.36	FUEMAV30	0.02	0.35	(0.33)
FUESSV30	17,760	4.5%	26,700	0.44	FUESSV30	0.00	0.35	(0.35)
FUESSV50	20,000	-4.8%	6,800	0.14	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	18,000	0.0%	129,800	2.30	FUESSVFL	1.43	2.06	(0.63)
FUEVFN30	28,000	-1.8%	12,395,900	354.71	FUEVFN30	303.64	84.49	219.15
FUEVN100	17,200	0.7%	70,900	1.21	FUEVN100	0.68	0.92	(0.24)
FUEIP100	9,620	-0.6%	59,000	0.57	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,600	-1.7%	54,300	0.47	FUEKIV30	0.22	0.25	(0.02)
Tổng cộng			21,515,400	555.76	Tổng cộng	402.50	283.10	119.41



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	330	-5.7%	46,690	31	31,550	97	(233)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	670	-6.9%	22,340	112	31,550	224	(446)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	70	-30.0%	10,030	9	31,550	3	(67)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,650	-1.2%	17,380	141	31,550	645	(1,005)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	1,860	-11.0%	5,050	36	109,900	937	(923)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,010	-0.5%	58,680	112	109,900	1,143	(867)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,030	-9.0%	26,910	24	109,900	2,035	5	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,800	0.0%	113,520	62	109,900	3,950	(850)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	530	-1.9%	11,030	113	26,100	148	(382)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	60	-14.3%	7,370	9	26,100	1	(59)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	490	-2.0%	57,900	76	26,100	171	(319)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	620	6.9%	3,970	118	26,100	346	(274)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	900	-2.2%	19,430	142	26,100	427	(473)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	110	0.0%	13,830	36	34,700	0	(110)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	40	-20.0%	63,720	31	34,700	0	(40)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	260	-13.3%	68,420	143	34,700	19	(241)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	320	-8.6%	4,220	113	34,700	3	(317)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	300	-9.1%	30,500	112	34,700	15	(285)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	130	-13.3%	13,030	24	34,700	0	(130)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	180	-18.2%	18,540	76	34,700	3	(177)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	340	-12.8%	12,880	118	34,700	23	(317)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	900	-8.2%	86,110	129	34,700	229	(671)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	260	-13.3%	101,500	83	34,700	17	(243)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	390	-9.3%	17,390	142	34,700	34	(356)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	550	-11.3%	81,610	141	34,700	133	(417)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	300	-3.2%	35,370	127	42,050	16	(284)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	150	-25.0%	24,830	24	42,050	3	(147)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	210	-16.0%	131,360	48	42,050	7	(203)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	290	-6.5%	19,440	76	42,050	27	(263)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	240	-7.7%	1,870	118	42,050	71	(169)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	440	-4.4%	63,950	112	42,050	64	(376)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,600	-3.0%	9,850	112	27,750	716	(884)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	450	-10.0%	150	118	27,750	150	(300)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2201	530	0.0%	24,090	113	112,400	112	(418)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	900	-10.0%	7,370	129	112,400	601	(299)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	490	-2.0%	41,660	83	112,400	166	(324)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2201	2,390	-2.5%	12,080	112	144,900	1,664	(726)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,650	-7.8%	49,280	62	144,900	1,320	(330)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,470	-8.1%	18,970	118	144,900	1,388	(82)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,630	-3.0%	10,530	129	144,900	1,161	(469)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	410	0.0%	15,660	127	78,000	44	(366)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	540	-1.8%	28,660	76	78,000	194	(346)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	670	0.0%	12,900	118	78,000	189	(481)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	510	0.0%	3,110	112	78,000	126	(384)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	650	-5.8%	10,790	127	54,800	22	(628)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	270	-3.6%	21,470	76	54,800	30	(240)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	550	-1.8%	3,930	112	54,800	93	(457)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,260	-14.2%	22,380	112	114,900	2,759	(501)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	190	-5.0%	31,360	45	13,550	24	(166)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	430	-2.3%	162,040	168	13,550	101	(329)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	990	-1.0%	7,850	97	13,550	291	(699)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	360	0.0%	10,210	113	22,350	62	(298)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	760	0.0%	14,250	112	22,350	171	(589)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	30	-25.0%	29,560	9	22,350	0	(30)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	160	0.0%	8,600	76	22,350	3	(157)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	230	0.0%	4,120	118	22,350	18	(212)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	300	-11.8%	55,180	83	22,350	48	(252)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	440	-8.3%	38,570	142	22,350	88	(352)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	670	-6.9%	840	141	22,350	91	(579)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	50	0.0%	36,360	31	37,150	0	(50)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	290	-6.5%	8,590	112	37,150	13	(277)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	20	-33.3%	23,270	9	37,150	0	(20)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	240	-7.7%	10,540	62	37,150	7	(233)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	820	-8.9%	4,320	129	37,150	148	(672)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	900	-7.2%	27,760	141	37,150	126	(774)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	390	-9.3%	16,150	112	32,350	145	(245)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	250	-10.7%	51,870	48	32,350	50	(200)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	70	40.0%	72,180	31	69,600	1	(69)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	310	3.3%	42,040	78	69,600	9	(301)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	390	2.6%	11,850	113	69,600	44	(346)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	300	3.5%	53,020	112	69,600	39	(261)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	150	-11.8%	20,730	24	69,600	5	(145)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	310	0.0%	107,450	62	69,600	156	(154)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	430	10.3%	82,340	76	69,600	90	(340)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	360	-7.7%	2,430	118	69,600	187	(173)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,500	6.4%	6,630	141	69,600	601	(899)	70,930	7.8	19/10/2022
CVIC2201	490	0.0%	1,140	113	78,800	14	(476)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	610	3.4%	6,700	76	78,800	169	(441)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	790	2.6%	40,500	129	78,800	273	(517)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	610	0.0%	5,050	83	78,800	157	(453)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	760	0.0%	6,040	142	78,800	175	(585)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	890	0.0%	2,660	111	78,800	348	(542)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	370	-11.9%	49,540	76	130,900	20	(350)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	530	-8.6%	40,970	112	130,900	63	(467)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	400	-4.8%	2,280	113	71,700	7	(393)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	150	-16.7%	1,530	24	71,700	0	(150)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	340	-5.6%	43,570	76	71,700	15	(325)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	830	-6.7%	61,430	129	71,700	303	(527)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	700	-2.8%	10,470	142	71,700	67	(633)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	1,000	-2.0%	60	141	71,700	118	(882)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	740	-9.8%	7,280	112	31,000	127	(613)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	350	-12.5%	48,730	48	31,000	28	(322)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	510	-5.6%	3,840	45	31,000	174	(336)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	800	-2.4%	120	168	31,000	191	(609)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	770	-8.3%	14,770	111	31,000	138	(632)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2201	560	3.7%	14,150	112	30,150	311	(249)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	60	-14.3%	61,610	9	30,150	1	(59)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	680	6.3%	3,350	76	30,150	209	(471)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	600	-11.8%	7,590	129	30,150	343	(257)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	730	-1.4%	21,280	83	30,150	283	(447)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	800	1.3%	3,030	142	30,150	234	(566)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	590	1.7%	50,920	142	30,150	219	(371)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	117,700	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	15,000	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	90,500	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	24,000	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW (New)	HOSE	13,550	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	19,900	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	144,900	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	112,400	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	17,050	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	102,800	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	26,236	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	123,900	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	60,200	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	114,900	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	109,900	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	53,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	128,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,800	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	20,500	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	35,300	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	93,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	67,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	38,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	44,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	47,750	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	69,600	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	42,050	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,150	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	41,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	71,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	62,400	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	77,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,009	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	52,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	81,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	23,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	54,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	34,700	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	35,700	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	44,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	53,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	78,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,550	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,150	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	27,750	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,134	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DBC	HOSE	26,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	31,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	26,100	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	32,350	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
SBT	HOSE	17,500	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,490	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,751	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912